



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	20,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.1%	20.5%	25.0%

DT thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.2%
YoY: +/-▲ 1.5%

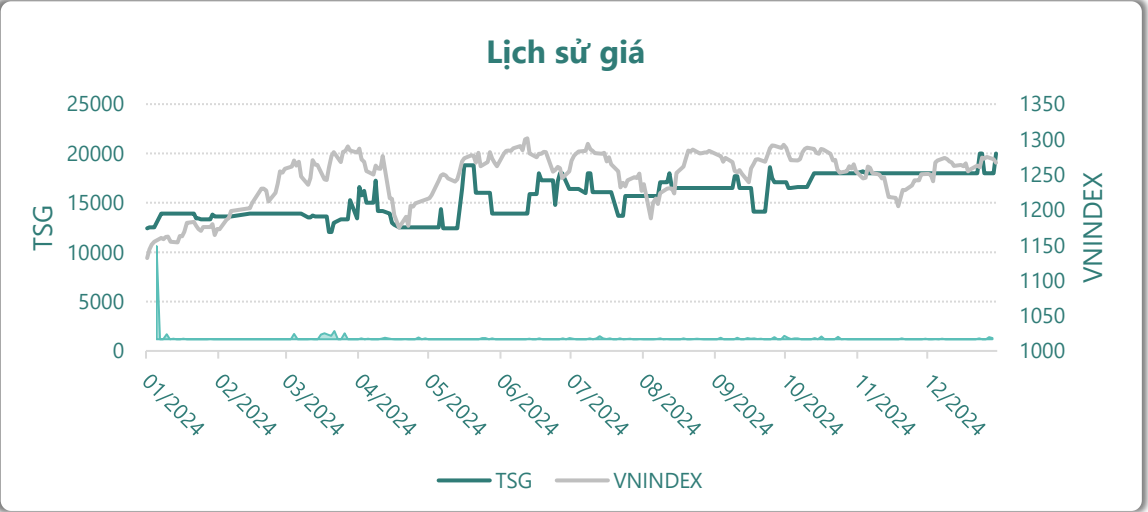
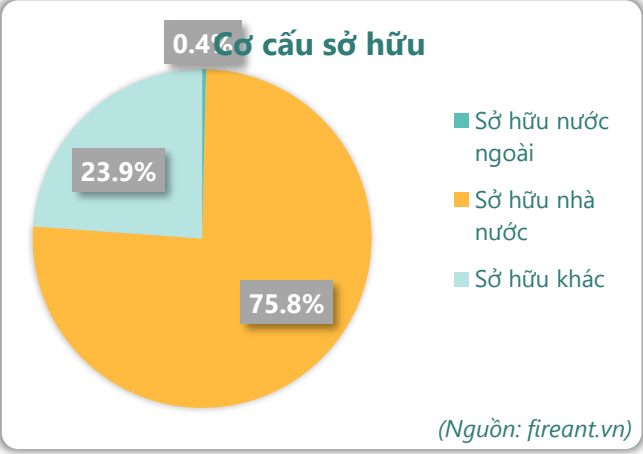
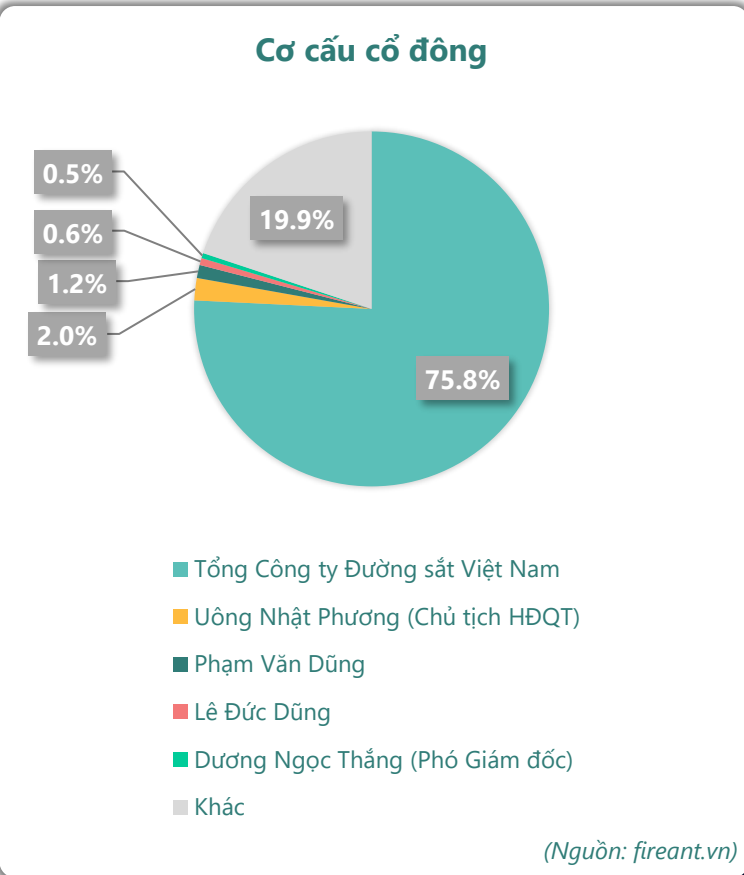
ROE 2024
15.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,047 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	3,074,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,095
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.66
EPS	
P/E	

DT thuần 2024
175
tỷ VNĐ
YoY: ▼66.0 -27.3%

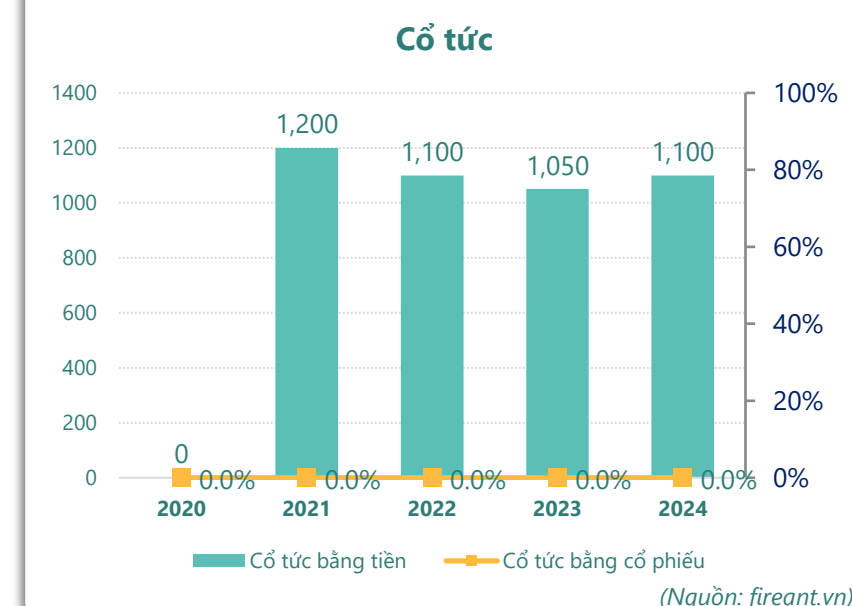
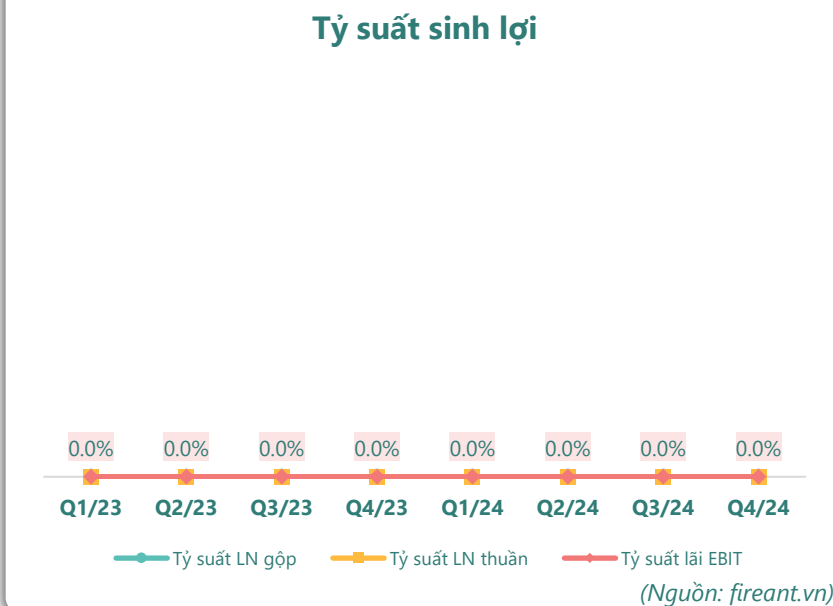
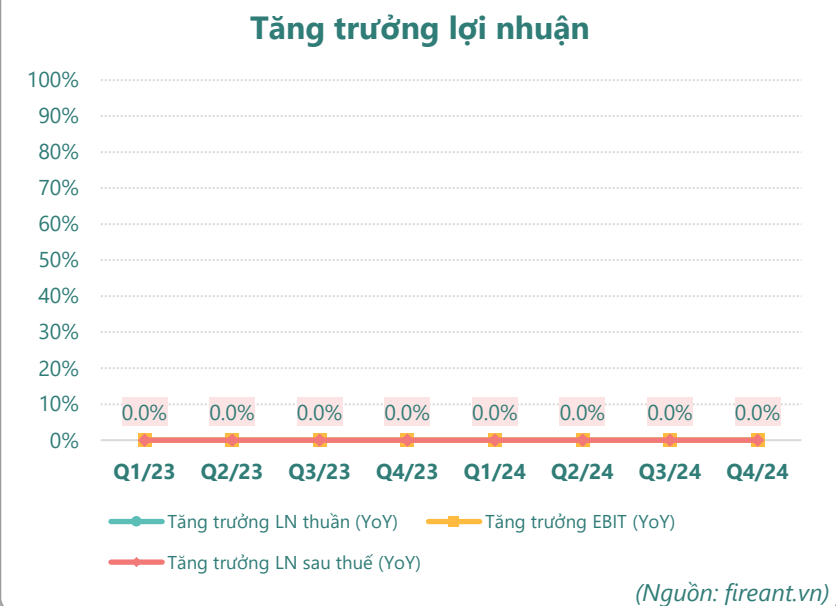
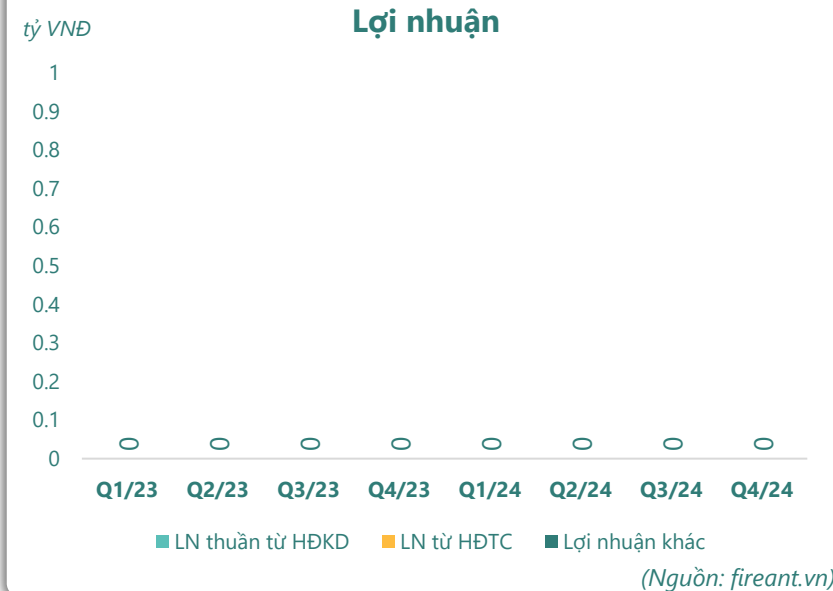
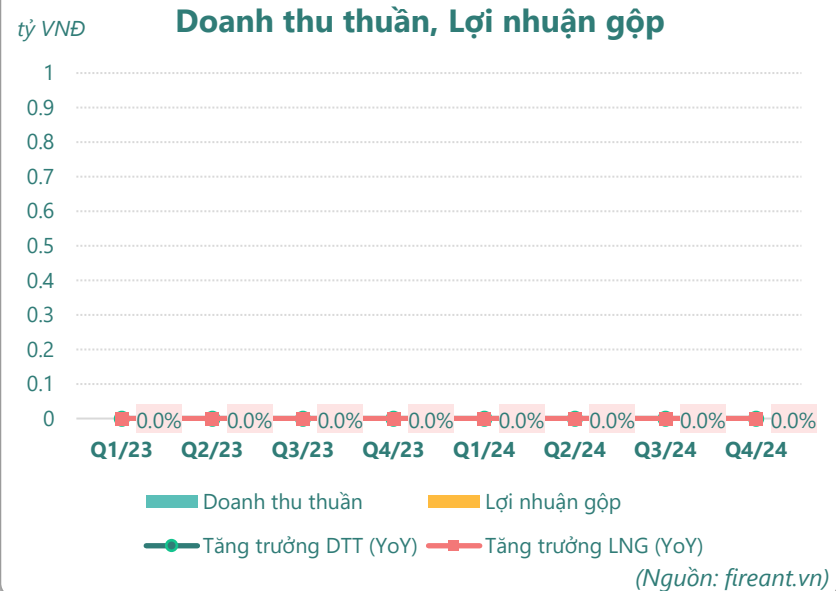
LN thuần 2024
8.69
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.92 -9.6%

LN sau thuế 2024
6.65
tỷ VNĐ





KẾT QUẢ KINH DOANH



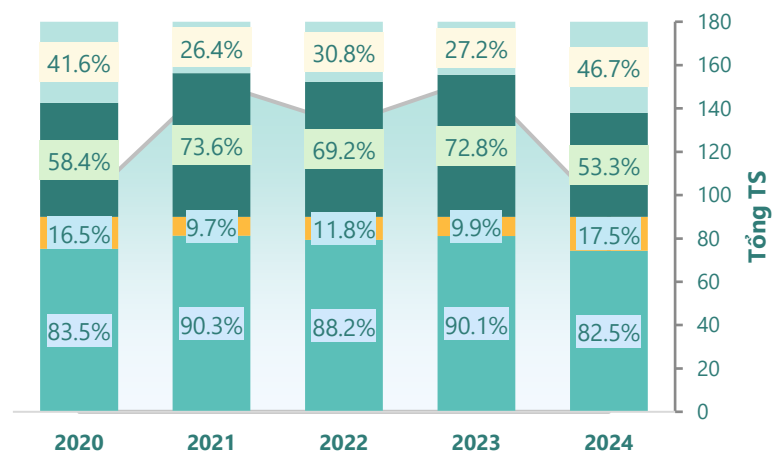


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

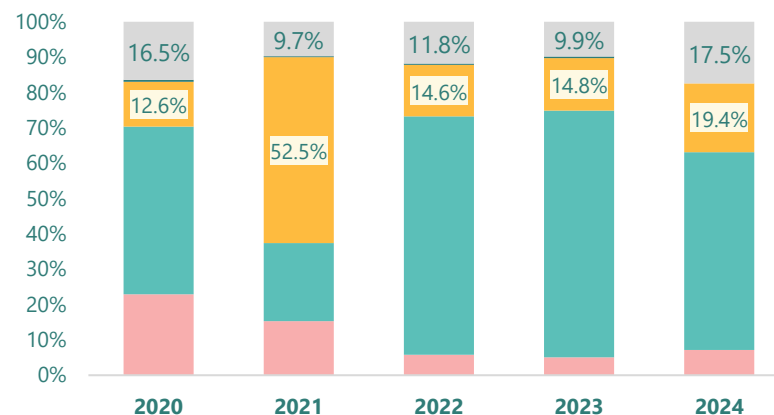
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

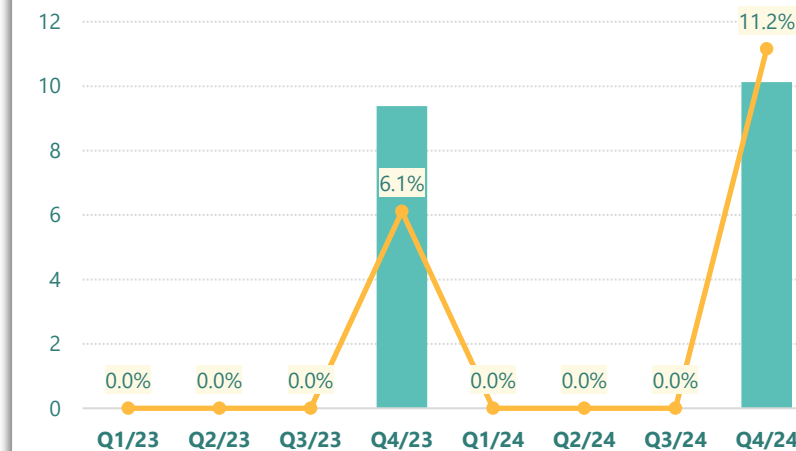


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

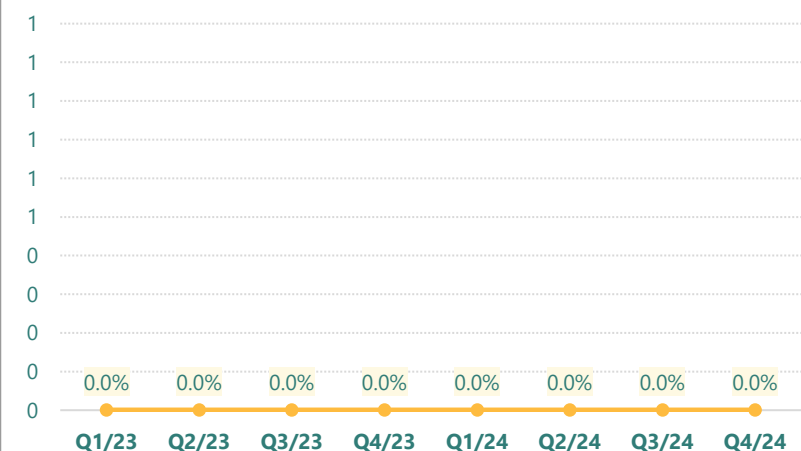


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

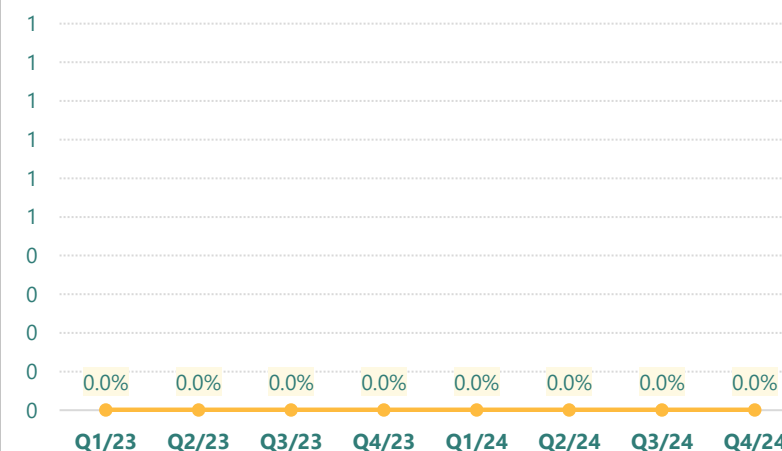


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

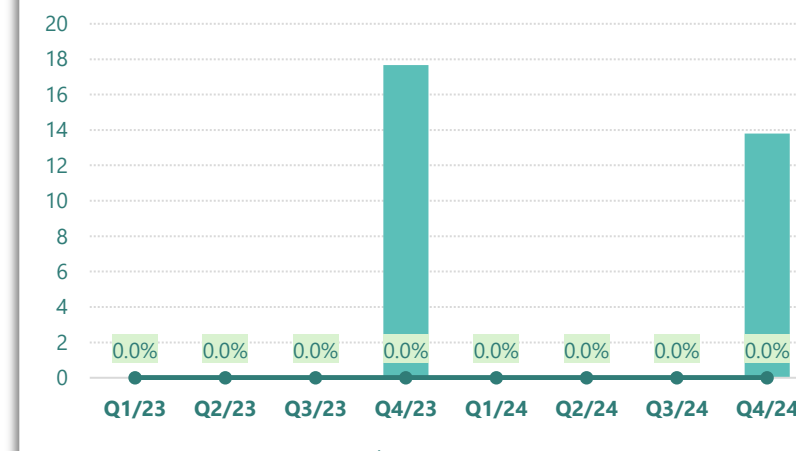


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



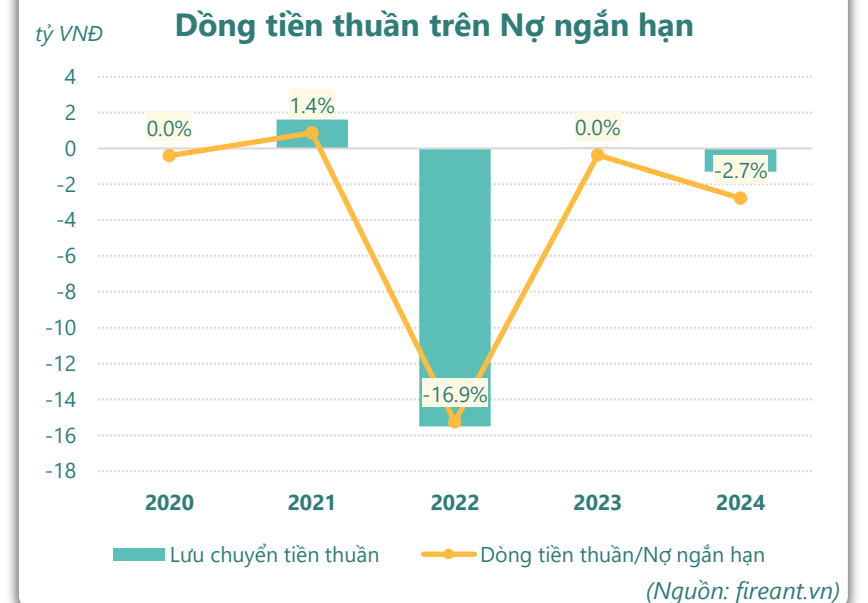
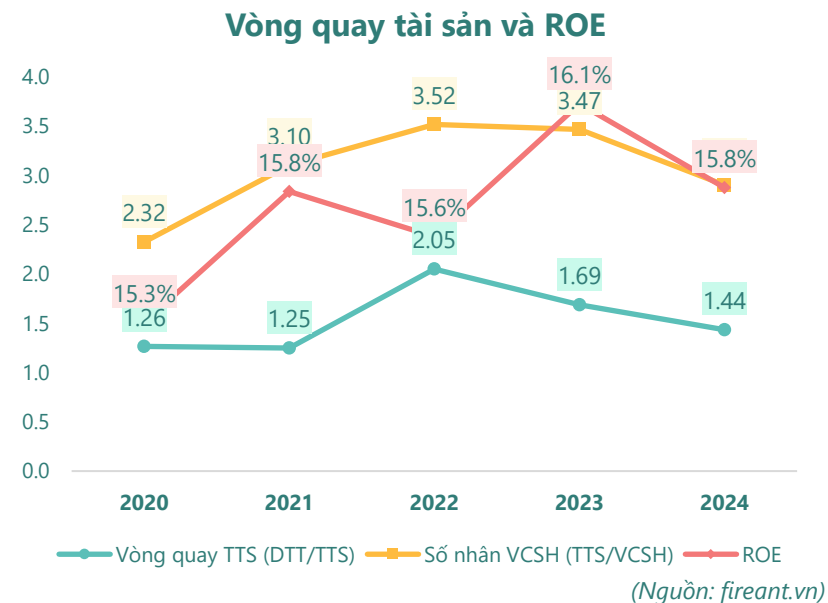
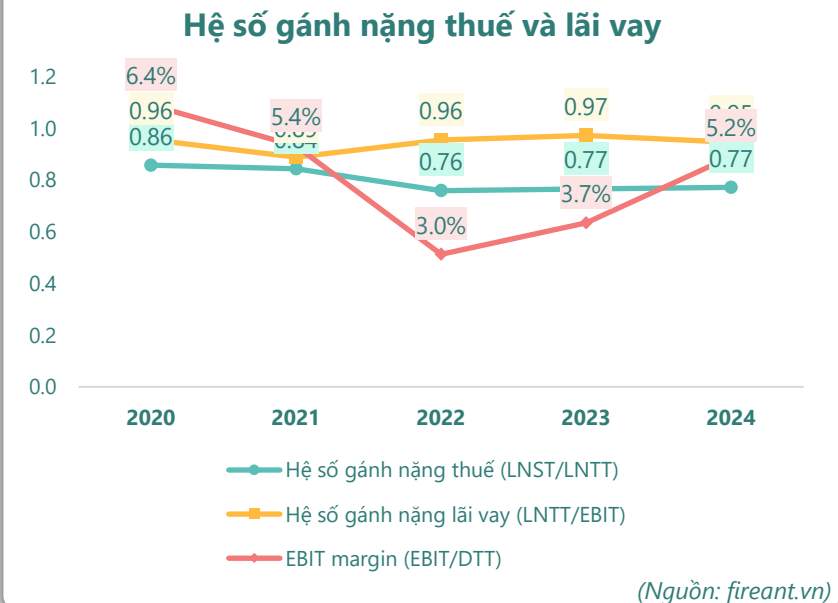
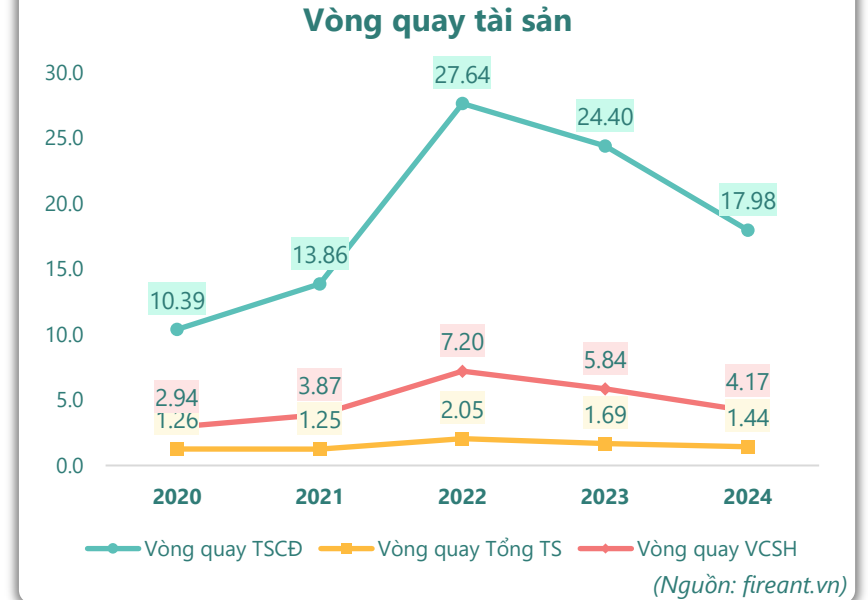
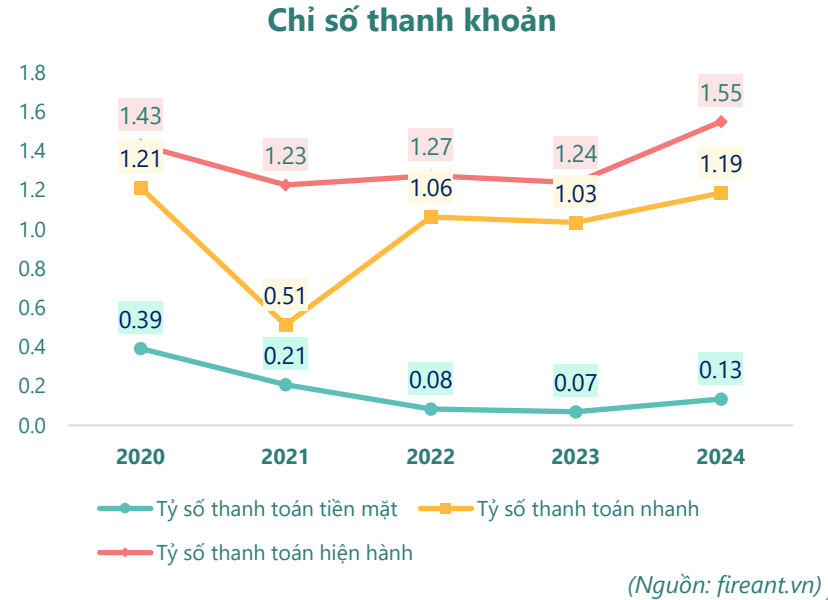
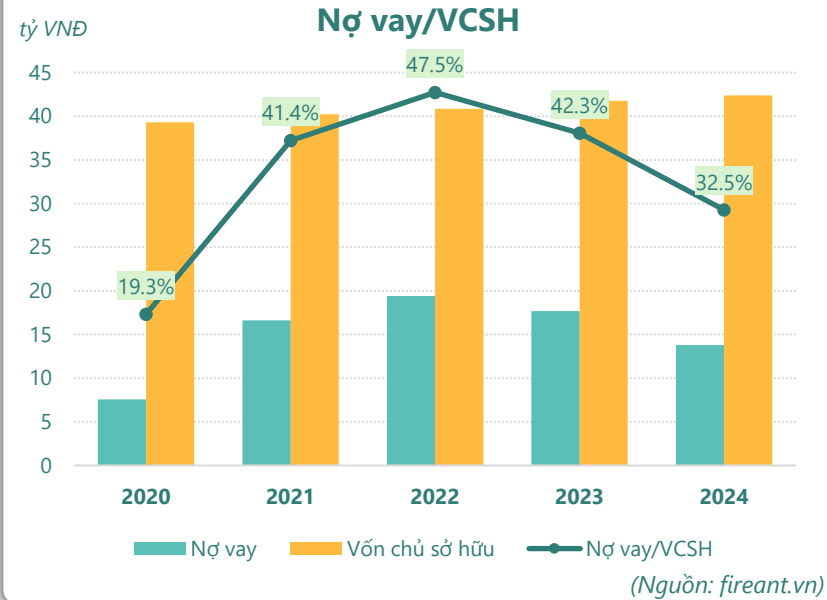
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				175	241	-27.3%
Giá vốn hàng bán				148	199	-25.6%
Lợi nhuận gộp				26.9	41.8	-35.6%
Doanh thu HĐTC				0.25	0.48	-47.4%
Chi phí TC				0.49	0.24	101%
Chi phí lãi vay				0.49	0.24	101%
LN trong công ty LKLD				0	0	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				18.0	32.5	-44.5%
LN thuần từ HĐKD				8.69	9.61	-9.6%
Lợi nhuận khác				-0.07	-0.93	92.7%
LN trước thuế				8.62	8.69	-0.8%
Lợi nhuận sau thuế				6.65	6.65	0.0%
LNST của CĐ cty mẹ				6.65	6.65	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	90.7	154	-40.9%
Tài sản ngắn hạn	74.9	138	-45.9%
Tiền và tương đương tiền	6.46	7.76	-16.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.8	107	-52.6%
Hàng tồn kho	17.6	22.7	-22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.65	-100%
Tài sản dài hạn	15.2	15.2	4.4%
Phải thu dài hạn	0.15	0.02	634%
Tài sản cố định	10.1	9.38	7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.57	5.77	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.3	112	-56.8%
Nợ ngắn hạn	48.3	112	-56.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.8	17.7	-21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.23	60.0	-89.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	42.4	41.8	1.5%
Vốn chủ sở hữu	42.4	41.8	1.5%
Vốn điều lệ	30.7	30.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

